

SỐ TƯ PHÁP T. TUYÊN QUANG: 122 /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày 17 tháng 4 năm 2017

Ngày 18-04-2017

CÔNG VĂN ĐẾN SỐ: 1549

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 ngày 20/6/2012;

Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015;

Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá;

Căn cứ Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 25/2014/TT-BTC ngày 17/02/2014 của Bộ Tài chính quy định phương pháp định giá chung đối với hàng hóa, dịch vụ;

Căn cứ Thông tư số 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Tờ trình số 479/TTr-STC ngày 31/12/2016 về việc đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét ra Quyết định quy định giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt giá dịch vụ trông giữ xe trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang, cụ thể như sau:

1. Đối tượng áp dụng:

1.1. Các chủ phương tiện có nhu cầu gửi trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch và quy định về kết cấu hạ tầng giao thông, đô thị trên địa bàn tỉnh.

1.2. Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; các bệnh viện; các cơ quan, đơn vị, cá nhân; các Ban Quản lý chợ, Ban Quản lý khu du lịch lịch sử văn hóa và sinh thái, khu du lịch sinh thái, đền chùa... có điểm trông giữ phương tiện phù hợp với quy hoạch cho đối tượng có yêu cầu trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô.

1.3. Các tổ chức, cá nhân được phép đầu tư và được cấp phép kinh doanh hoạt động trông giữ xe.

2. Giá dịch vụ trông giữ xe:

2.1. Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước (có bảng giá chi tiết kèm theo).

Giá trên đã bao gồm thuế giá trị gia tăng và được áp dụng cho các điểm đỗ, bãi trông giữ phương tiện theo quy định.

2.2. Giá tối đa dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Căn cứ các quy định của pháp luật về giá và pháp luật khác có liên quan, các đơn vị sản xuất cung ứng dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước xây dựng phương án giá và quyết định giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe nhưng tối đa không được vượt quá 1,2 lần giá quy định đối với dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước tại mục 2.1 nêu trên.

3. Quản lý, sử dụng giá dịch vụ trông giữ xe.

3.1. Đối với giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước:

Việc quản lý, sử dụng số tiền thu được từ giá dịch vụ trông giữ xe được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10/10/2016 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác. Đối với UBND các xã, phường, thị trấn được để lại 100% số tiền thu được.

3.2. Đối với giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước:

Khoản tiền thu giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước được xác định là doanh thu của đơn vị thu. Đơn vị thu có trách nhiệm kê khai và nộp thuế theo quy định pháp luật đối với số tiền thu được và có quyền quản lý, sử dụng số tiền thu được sau khi đã nộp thuế theo quy định của pháp luật.

3.3. Khi thực hiện thu giá dịch vụ trông giữ xe, đơn vị thu phải lập và cấp hóa đơn giá dịch vụ cho các đối tượng nộp đúng theo quy định hiện hành. Đơn

vị thu có trách nhiệm liên hệ với cơ quan thuế để được hướng dẫn cụ thể về hóa đơn giá dịch vụ theo quy định.

Điều 2. Giao trách nhiệm:

1. Đơn vị cung cấp dịch vụ trông giữ xe có trách nhiệm tuyên truyền, phổ biến giá dịch vụ trông giữ xe của tỉnh; thực hiện thu đúng theo mức giá dịch vụ được quy định tại Quyết định này; quản lý, sử dụng nguồn thu từ giá dịch vụ và nộp các khoản thuế theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Sở Tài chính, Sở Công Thương, Cục Thuế tỉnh, UBND các huyện, thành phố, và các cơ quan liên quan theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền có trách nhiệm chỉ đạo, kiểm tra, hướng dẫn các đơn vị thu, nộp, quản lý, sử dụng và quyết toán giá dịch vụ trông giữ xe theo quy định của pháp luật hiện hành; chủ động tham mưu với Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh giá dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang phù hợp với tình hình thực tế.

3. Giao cơ quan thuế có trách nhiệm hướng dẫn kê khai thuế và sử dụng hóa đơn bán hàng đối với các đơn vị, tổ chức cung cấp, kinh doanh dịch vụ trông giữ xe theo quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- TT Tỉnh ủy
- TT HĐND tỉnh
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các PCT UBND tỉnh;
- Chánh VP UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Như Điều 3 (Thực hiện);
- Đài PTTH tỉnh;
- Báo Tuyên Quang;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng Tin học Công báo;
- Trưởng phòng khối NCTH;
- Lưu: VT (Huy. TH).

(Báo cáo);

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH




Phạm Minh Huân

**BẢNG GIÁ CỤ THỂ DỊCH VỤ TRÔNG GIỮ XE
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG**
(Kèm theo Quyết định số 122 /QĐ-UBND ngày 17/4/2017 của UBND tỉnh)

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|---------|
| I | Đối với các điểm, bãi trông giữ xe ở bệnh viện, trường học, chợ... | | |
| 1 | Trông giữ ban ngày | | |
| 1.1 | Nơi trông giữ không xe có mái che | | |
| 1.1.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/lượt | 1.000 |
| 1.1.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/lượt | 2.000 |
| 1.1.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/lượt | 10.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/lượt | 15.000 |
| 1.2 | Nơi trông giữ có mái che | | |
| 1.2.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/lượt | 2.000 |
| 1.2.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/lượt | 3.000 |
| 1.2.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/lượt | 15.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/lượt | 20.000 |
| 2 | Trông giữ ban đêm (từ 22h tối hôm trước đến trước 6h sáng hôm sau) | | |
| 2.1 | Nơi trông giữ không có mái che | | |
| 2.1.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/lượt | 2.000 |
| 2.1.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/lượt | 3.000 |
| 2.1.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/lượt | 20.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/lượt | 25.000 |
| 2.2 | Nơi trông giữ có mái che | | |
| 2.2.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/lượt | 3.000 |
| 2.2.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/lượt | 5.000 |
| 2.2.3 | Xe ô tô: | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|---------|
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/lượt | 25.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/lượt | 35.000 |
| 3 | Trông giữ cả ngày và đêm | | |
| 3.1 | Nơi trông giữ không có mái che | | |
| 3.1.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/ngày đêm | 3.000 |
| 3.1.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/ngày đêm | 5.000 |
| 3.1.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/ngày đêm | 25.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/ngày đêm | 35.000 |
| 3.2 | Nơi trông giữ có mái che | | |
| 3.2.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/ngày đêm | 4.000 |
| 3.2.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/ngày đêm | 6.000 |
| 3.2.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/ngày đêm | 30.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/ngày đêm | 40.000 |
| 4 | Mức phí theo tháng | | |
| 4.1 | Nơi trông giữ không có mái che | | |
| 4.1.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/tháng | 50.000 |
| 4.1.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/tháng | 100.000 |
| 4.1.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/tháng | 500.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/tháng | 750.000 |
| 4.2 | Nơi trông giữ có mái che | | |
| 4.2.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/tháng | 100.000 |
| 4.2.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/tháng | 150.000 |
| 4.2.3 | Xe ô tô: | | |

| TT | Nội dung | Đơn vị tính | Mức giá |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|----------------|
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/tháng | 750.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/tháng | 1.000.000 |
| II | Đối với trông giữ xe đạp, xe máy, xe ô tô tại các điểm, bãi trông giữ xe tại các điểm danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hóa | | |
| 1 | Nơi trông giữ không có mái che | | |
| 1.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/lượt | 2.000 |
| 1.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/lượt | 4.000 |
| 1.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/lượt | 20.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/lượt | 30.000 |
| 2 | Nơi trông giữ có mái che | | |
| 2.1 | Xe đạp (gồm cả xe đạp điện) | đồng/lượt | 4.000 |
| 2.2 | Xe máy (gồm cả xe máy điện) | đồng/lượt | 6.000 |
| 2.3 | Xe ô tô: | | |
| | Xe con, xe du lịch, xe ca dưới 10 chỗ ngồi, xe tải dưới 1,5 tấn | đồng/lượt | 30.000 |
| | Xe du lịch, xe ca từ 10 chỗ ngồi trở lên, xe tải từ 1,5 tấn trở lên, các loại máy thi công | đồng/lượt | 40.000 |